

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy  
theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội và các đề cương chi tiết kèm theo**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động - Xã hội đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội, ngành Quản trị nhân lực, ngành Kế toán và ngành Bảo hiểm;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã hội theo Thông tư số 24/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/TT-BGDĐT;

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội và các đề cương chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình đào tạo và các đề cương chi tiết ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong Trường Đại học Lao động - Xã hội đối với các khóa tuyển sinh từ năm học 2022-2023.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng khoa Công tác xã hội, Giám đốc Cơ sở II, Giám đốc Cơ sở Sơn Tây và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD CSII, GD CSST;
- Lưu: VT, P, KH&HTQT.



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**  
**Hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội**  
(Ban hành theo Quyết định số 1425/QĐ-ĐHLĐXH ngày 22 tháng 7 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

**Ngành : Công tác xã hội**

**Mã ngành :7760101**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:**

**Tên ngành đào tạo:**

- Tên tiếng Việt: CÔNG TÁC XÃ HỘI

- Tên tiếng Anh: SOCIAL WORK

**Trình độ đào tạo:** Đại học chính quy.

**Thời gian đào tạo:** 4 năm.

**Tên văn bằng tốt nghiệp:**

- Tên tiếng Việt: Cử nhân Công tác xã hội

- Tên tiếng Anh: Bachelor of social work

**1.2. Mục tiêu đào tạo:**

**1.2.1. Mục tiêu tổng quát (Program general goals)**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành công tác xã hội được xây dựng nhằm cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực công tác xã hội có đủ năng lực đảm nhận các vị trí nhân viên và lãnh đạo liên quan tới các lĩnh vực về nghề công tác xã hội ở các cấp độ và trong các môi trường khác nhau.

**1.2.2. Mục tiêu cụ thể (Program specific goals)**

**PO1:** Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quốc phòng - an ninh;

**PO2:** Đào tạo người học có tư duy hệ thống và phản biện trong việc vận dụng các khối kiến thức nền tảng về cơ sở ngành, khối ngành cũng như có sự hiểu biết sâu sắc về kiến thức Chuyên môn trong lĩnh vực công tác xã hội;

**PO3:** Đào tạo người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo và ứng dụng nhuần nhuyễn khối kỹ năng Chuyên môn cũng như khối kỹ năng mềm thông qua các hoạt động giáo dục lý thuyết trên lớp và thực hành tại thực địa;

**PO4:** Đào tạo người học trở thành công dân toàn cầu có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, có sức khỏe tốt để làm việc một cách độc lập cũng như có khả năng làm việc nhóm và phát huy trí tuệ tập thể;

**PO5:** Có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy thêm kiến thức, có khả năng học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hay thông qua các khóa học để lấy các chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế.

### **1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu vào:**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

### **1.4. Điều kiện tốt nghiệp:**

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Thực hiện theo Quyết định số: 1413/QĐ-ĐHLDXH ngày 22/7/2022 về việc ban hành Chuẩn đầu ra ngành Công tác xã hội trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

## **II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

### **2.1. Khối lượng kiến thức:**

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

| <b>Khối kiến thức và lập luận về ngành</b> |                                                               | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tỷ lệ %</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>1.1</b>                                 | <b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>                   | <b>32</b>         | <b>26.4</b>    |
| <b>1.2</b>                                 | <b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>                          | <b>25</b>         | <b>20.6</b>    |
| <b>1.3</b>                                 | <b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b> | <b>31</b>         | <b>25.6</b>    |
| <b>1.4</b>                                 | <b>Kiến thức nền tảng rộng</b>                                | <b>24</b>         | <b>19.8</b>    |
| 1.4.1                                      | Khoa học tự nhiên                                             | 7                 | 5.8            |
| 1.4.2                                      | Khoa học chính trị                                            | 11                | 9.1            |
| 1.4.3                                      | Pháp luật                                                     | 2                 | 1.7            |
| 1.4.4                                      | Tin học                                                       | 4                 | 3.3            |
| <b>1.5</b>                                 | <b>Kiến thức khác ngành</b>                                   | <b>4</b>          | <b>3.3</b>     |
| <b>1.6</b>                                 | <b>Kiến thức đại cương khác</b>                               | <b>5</b>          | <b>6.6</b>     |
| 1.6.1                                      | Ngoại ngữ (tiếng Anh)                                         | 8                 | 6.6            |
| 1.6.2                                      | Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy                  |                   |                |
| 1.6.3                                      | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy         |                   |                |
| <b>Tổng cộng:</b>                          |                                                               | <b>121</b>        | <b>100%</b>    |

## 2.2. Khung chương trình:

| TT                                       | Mã HP                 | Tên học phần                                         |                                                                           | Số tín chỉ                                                                   |    |        |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|--------|----|----|-------------|-----------------|
|                                          |                       |                                                      |                                                                           | (Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT) |    |        |    |    |             |                 |
|                                          |                       | Tiếng Việt                                           | Tiếng Anh                                                                 | Tổng                                                                         | LT | TH/ TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành |                       |                                                      |                                                                           | 32                                                                           |    |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1                                    | Các học phần bắt buộc |                                                      |                                                                           | 28                                                                           |    |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.1                                  | VHQC0322H             | Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông | Organizing mass cultural activities and media                             | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.2                                  | GVPT0322H             | Giới và phát triển                                   | Gender and Development                                                    | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.3                                  | NLTK1322H             | Đại cương văn hóa Việt Nam                           | Statistics Theory                                                         | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.4                                  | HVCN0323H             | Hành vi con người và môi trường xã hội               | Human behavior and social environment                                     | 3                                                                            | 3  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.5                                  | TLĐC0322L             | Tâm lý học đại cương                                 | General Psychology                                                        | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.6                                  | TLXH0322L             | Tâm lý học xã hội                                    | Social psychology                                                         | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.7                                  | ASXH0322H             | Nhập môn An sinh xã hội                              | Introduction to Social Security                                           | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.8                                  | CSXH0322L             | Chính sách xã hội                                    | Social policies                                                           | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.9                                  | TGXH0323H             | Trợ giúp xã hội                                      | Social assistance                                                         | 3                                                                            | 3  |        |    |    | ASXH0322H   |                 |
| 1.1.1.10                                 | UĐXH0323H             | Ưu đãi xã hội                                        | Policies for veterans and people with meritorious services to the country | 3                                                                            | 3  |        |    |    | CSXH0322L   |                 |
| 1.1.1.11                                 | XHĐC0322L             | Xã hội học đại cương                                 | General sociology                                                         | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.1.12                                 | XHCB0323H             | Xã hội học chuyên biệt                               | Specialized sociology                                                     | 3                                                                            | 3  |        |    |    | XHĐC0322L   |                 |
| 1.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2/6)   |                       |                                                      |                                                                           | 4                                                                            |    |        |    |    |             |                 |
| 1.1.2.1                                  | PLXH1022H             | Pháp luật các vấn đề xã hội                          | Law of social issues                                                      | 2                                                                            | 2  |        |    |    | PLĐC1022H   |                 |
| 1.1.2.2                                  | GĐHO0322L             | Gia đình học                                         | Family Studies                                                            | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |
| 1.1.2.3                                  | ĐTXH0322H             | Điều tra xã hội học                                  | Sociological survey                                                       | 2                                                                            | 2  |        |    |    |             |                 |

|                                                                   |                                        |                                                            |                                                             |           |   |   |  |  |           |  |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---|---|--|--|-----------|--|
| 1.1.2.4                                                           | XHVVH0322L                             | Xã hội học văn hóa                                         | Cultural sociology                                          | 2         | 2 |   |  |  |           |  |
| 1.1.2.5                                                           | KNSO0322H                              | Kỹ năng sống                                               | Life skills                                                 | 2         | 2 |   |  |  |           |  |
| 1.1.2.6                                                           | KNGT0322H                              | Kỹ năng giao tiếp                                          | Communication skills                                        | 2         | 2 |   |  |  |           |  |
| <b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>                          |                                        |                                                            |                                                             | <b>25</b> |   |   |  |  |           |  |
| <b>1.2.1</b>                                                      | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |                                                            |                                                             | <b>23</b> |   |   |  |  |           |  |
| 1.2.1.1                                                           | NMCT0322H                              | Nhập môn Công tác xã hội                                   | Introduction to Social Work                                 | 2         | 2 |   |  |  |           |  |
| 1.2.1.2                                                           | LTCT0322L                              | Lý thuyết Công tác xã hội                                  | Theory of Social Work                                       | 3         | 3 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.3                                                           | PPNC0322H                              | Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội               | Research methodology in Social work                         | 2         | 2 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.4                                                           | CNGĐ0323H                              | Công tác xã hội cá nhân và gia đình                        | Social work with Individual and Family                      | 3         | 3 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.5                                                           | CTXN0323H                              | Công tác xã hội nhóm                                       | Social work with group                                      | 3         | 3 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.6                                                           | PTCĐ0323H                              | Phát triển cộng đồng                                       | Community development                                       | 3         | 3 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.7                                                           | ĐĐNN0322L                              | Đạo đức nghề Công tác xã hội                               | Ethics in social work                                       | 2         | 2 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.8                                                           | QTCT0322H                              | Quản trị Công tác xã hội                                   | Social Work Administration                                  | 3         | 3 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.1.9                                                           | DVXH0322L                              | Dịch vụ xã hội                                             | Social services                                             | 2         | 2 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| <b>1.2.2</b>                                                      | <b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b> |                                                            |                                                             | <b>2</b>  |   |   |  |  |           |  |
| 1.2.2.1                                                           | QLST0322H                              | Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội   | Stress Management for Social Workers                        | 2         | 2 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| 1.2.2.2                                                           | KNLV0322L                              | Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội | Working skills with multi-disciplinary group in social work | 2         | 2 |   |  |  | NMCT0322H |  |
| <b>1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b> |                                        |                                                            |                                                             | <b>31</b> |   |   |  |  |           |  |
| <b>1.3.1</b>                                                      | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |                                                            |                                                             | <b>12</b> |   |   |  |  |           |  |
| 1.3.1.1                                                           | TVCB0322H                              | Tham vấn và thực hành tham vấn                             | Counseling and Practice of Counseling                       | 3         |   | 3 |  |  |           |  |
| 1.3.1.2                                                           | T1CN0323T                              | Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình              | Practicum of social work with individual and family         | 3         |   | 3 |  |  | CNGĐ0323H |  |
| 1.3.1.3                                                           | TT1N0323T                              | Thực hành Công tác xã hội nhóm                             | Practicum of social work with group                         | 3         |   | 3 |  |  | CTXN0323H |  |
| 1.3.1.4                                                           | T1CĐ0323T                              | Thực hành Phát triển cộng đồng                             | Community Development Practice                              | 3         |   | 3 |  |  | PTCĐ0323H |  |

|                                              |                                                                                                            |                                                             |                                                             |          |   |  |   |   |                                     |  |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------|---|--|---|---|-------------------------------------|--|
| <b>1.3.2. Học phần tự chọn (chọn 3/9 HP)</b> |                                                                                                            |                                                             |                                                             | <b>9</b> |   |  |   |   |                                     |  |
| 1.3.2.1                                      | CTTE0323H                                                                                                  | Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em                         | Social work with children in special circumstances          | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.2                                      | CTBL0323H                                                                                                  | Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình         | Social work in domestic violence prevention                 | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.3                                      | SKTT0323H                                                                                                  | Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần            | Social work in mental health care                           | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.4                                      | CHIV0323H                                                                                                  | Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS   | Social work with people infected and affected by HIV / AIDS | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.5                                      | CNCT0323H                                                                                                  | Công tác xã hội với Người cao tuổi                          | Social work with the Elderly                                | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.6                                      | LGBT0323L                                                                                                  | Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới | Social work with LGBT people                                | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.7                                      | NNTH0323L                                                                                                  | Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa                    | Social work with disaster victims                           | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.8                                      | PCMB0323L                                                                                                  | Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người             | Social work in preventing human trafficking                 | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| 1.3.2.9                                      | SDMT0323L                                                                                                  | Công tác xã hội với người nghiện ma túy                     | Social work with drug users                                 | 3        | 3 |  |   |   | NMCT0322H                           |  |
| <b>1.3.3</b>                                 | TTCK0124T                                                                                                  | Thực tập cuối khóa                                          | Final Internship                                            | <b>4</b> |   |  |   | 4 | T1CN0323T<br>TT1N0323T<br>T1CĐ0323T |  |
| <b>1.3.4</b>                                 | <b>Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b> |                                                             |                                                             | <b>6</b> |   |  | 6 |   |                                     |  |
| 1.3.4.1                                      | KLTN0526T                                                                                                  | Khóa luận tốt nghiệp                                        | Graduation Thesis                                           | <b>6</b> |   |  | 6 |   | TTCK0124T                           |  |
| 1.3.4.2                                      | CTNN0323H                                                                                                  | Công tác xã hội với người nghèo                             | Social work with the poor                                   | 3        | 3 |  |   |   | TTCK0124T                           |  |
| 1.3.4.3                                      | CNKT0323H                                                                                                  | Công tác xã hội với người khuyết tật                        | Social work with the disabled                               | 3        | 3 |  |   |   | TTCK0124T                           |  |
| 1.3.4.4                                      | CTBV0323H                                                                                                  | Công tác xã hội trong bệnh                                  | Social work in the hospital                                 | 3        | 3 |  |   |   | TTCK0124T                           |  |

|                                               |           |                                      |                                           |           |   |  |  |  |                        |  |
|-----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|---|--|--|--|------------------------|--|
|                                               |           | viện                                 |                                           |           |   |  |  |  |                        |  |
| 1.3.4.5                                       | CTTH0323H | Công tác xã hội trong trường học     | Social work in schools                    | 3         | 3 |  |  |  | TTCK0124T              |  |
| <b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b>            |           |                                      |                                           | <b>24</b> |   |  |  |  |                        |  |
| <b>1.4.1 Khoa học tự nhiên</b>                |           |                                      |                                           | <b>7</b>  |   |  |  |  |                        |  |
| 1.4.1.1                                       | SPSS1322T | Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS  | Analytics with SPSS                       | 2         | 2 |  |  |  | TCB21222H              |  |
| 1.4.1.2                                       | XSTK1123L | Lý thuyết xác suất và thống kê toán  | Probability and Statistics                | 3         | 3 |  |  |  |                        |  |
| <b>1.4.2 Khoa học chính trị</b>               |           |                                      |                                           | <b>11</b> |   |  |  |  |                        |  |
| 1.4.2.1                                       | THML0723H | Triết học Mác - Lênin                | Marxist Leninist Philosophy               | 3         | 3 |  |  |  | THML0723H              |  |
| 1.4.2.2                                       | KTCT0722H | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | Marxist Leninist Political Economics      | 2         | 2 |  |  |  | THML0723H              |  |
| 1.4.2.3                                       | TTCM0722H | Tư tưởng Hồ chí Minh                 | Ho Chi Minh Ideology                      | 2         | 2 |  |  |  | TTCM0722H              |  |
| 1.4.2.4                                       | LSUD0722H | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | History of the Communist Party of Vietnam | 2         | 2 |  |  |  | THML0723H<br>KTCT0722H |  |
| 1.4.2.5                                       | CNXH0722H | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | Science socialism                         | 2         | 2 |  |  |  | THML0723H              |  |
| <b>1.4.3 Pháp luật</b>                        |           |                                      |                                           | <b>2</b>  |   |  |  |  |                        |  |
| 1.4.3.1                                       | PLĐC1022H | Pháp luật đại cương                  | General law                               | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| <b>1.4.4 Tin học</b>                          |           |                                      |                                           | <b>4</b>  |   |  |  |  |                        |  |
| 1.4.4.1                                       | TCB11222H | Tin học cơ bản 1                     | Basic informatics 1                       | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| 1.4.1.2                                       | TCB21222H | Tin học cơ bản 2                     | Basic informatics 2                       | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| <b>1.5 Kiến thức khác ngành</b>               |           |                                      |                                           | <b>4</b>  |   |  |  |  |                        |  |
| <b>1.5.1. Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b>     |           |                                      |                                           | <b>2</b>  |   |  |  |  | TCB11222H              |  |
| 1.5.1.1                                       | STVB1022H | Soạn thảo văn bản                    | Text editor                               | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| 1.5.1.2                                       | NCKH0722L | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Scientific research methodology           | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| 1.5.1.3                                       | LOGI0722L | Logic học                            | Logic                                     | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| 1.5.1.4                                       | TCC11122L | Toán cao cấp 1                       | Advanced mathematics 1                    | 2         | 2 |  |  |  |                        |  |
| <b>1.5.2. Các học phần tự chọn (chọn 1/4)</b> |           |                                      |                                           | <b>2</b>  |   |  |  |  | THML0723H              |  |
| 1.5.2.1                                       | DSMT0222H | Dân số và môi trường                 | Population and environment                | 2         |   |  |  |  |                        |  |
| 1.5.2.2                                       | TKXH1322H | Thống kê xã hội                      | Social statistics                         | 2         |   |  |  |  |                        |  |
| 1.5.2.3                                       | LSTG0322L | Lịch sử văn minh thế giới            | World civilization history                | 2         |   |  |  |  |                        |  |
| 1.5.2.4                                       | SKCĐ0322H | Chăm sóc sức khỏe cộng               | Social health care                        | 2         |   |  |  |  |                        |  |

|                                              |                                                            |                                                        |                                                                     |            |   |   |  |  |           |  |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--|--|-----------|--|
|                                              |                                                            | đồng                                                   |                                                                     |            |   |   |  |  |           |  |
| <b>1.6 Kiến thức đại cương khác</b>          |                                                            |                                                        |                                                                     | <b>5</b>   |   |   |  |  |           |  |
| <b>1.6.1 Ngoại ngữ</b>                       |                                                            |                                                        |                                                                     | <b>5</b>   |   |   |  |  |           |  |
| 1.6.1.1                                      | TAC10622H                                                  | Tiếng Anh cơ bản 1                                     | Basic English 1                                                     | 2          | 2 |   |  |  |           |  |
| 1.6.1.2                                      | TAC20623H                                                  | Tiếng Anh cơ bản 2                                     | Basic English 2                                                     | 3          | 3 |   |  |  | TAC10622H |  |
| <b>1.6.2. Giáo dục thể chất</b>              |                                                            |                                                        |                                                                     | <b>3</b>   |   |   |  |  |           |  |
|                                              | <b>Các học phần bắt buộc</b>                               |                                                        |                                                                     |            |   |   |  |  |           |  |
| 1.6.2.1                                      | TĐĐK1421T                                                  | Thể dục - Điền kinh                                    | Gymnastics and Athletics                                            | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
|                                              | <b>Các học phần tự chọn (2/6 HP)</b>                       |                                                        |                                                                     |            |   |   |  |  |           |  |
| 1.6.2.2                                      | BOC11421T                                                  | Bóng chuyền 1                                          | Volley ball 1                                                       | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.3                                      | BOC21421T                                                  | Bóng chuyền 2                                          | Volley ball 2                                                       | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.4                                      | BOR11421T                                                  | Bóng rổ 1                                              | Basketball 1                                                        | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.5                                      | BOR21421T                                                  | Bóng rổ 2                                              | Basketball 2                                                        | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.6                                      | CLO11421T                                                  | Cầu lông 1                                             | Badminton 1                                                         | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.7                                      | CLO21421T                                                  | Cầu lông 2                                             | Badminton 2                                                         | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
|                                              | <b>Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe</b> |                                                        |                                                                     |            |   |   |  |  |           |  |
| 1.6.2.8                                      | COV11421T                                                  | Cờ vua 1                                               | Chess 1                                                             | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.9                                      | COV21421T                                                  | Cờ vua 2                                               | Chess 2                                                             | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| 1.6.2.10                                     | COV31421T                                                  | Cờ vua 3                                               | Chess 3                                                             | 1          |   | 1 |  |  |           |  |
| <b>1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b> |                                                            |                                                        |                                                                     |            |   |   |  |  |           |  |
| 1.6.3.1                                      | ĐLQP1423L                                                  | Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam | National defense and security guidelines of Vietnam communist party | 3          | 3 |   |  |  |           |  |
| 1.6.3.2                                      | CTQP1422L                                                  | Công tác quốc phòng và an ninh                         | National defense and security                                       | 2          | 2 |   |  |  |           |  |
| 1.6.3.3                                      | QSUC1421L                                                  | Quân sự chung                                          | General military                                                    | 1          | 1 |   |  |  |           |  |
| 1.6.3.4                                      | KTCD1422T                                                  | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật              | Infantry combat techniques and tactics                              | 2          | 2 |   |  |  |           |  |
| <b>Tổng cộng</b>                             |                                                            |                                                        |                                                                     | <b>121</b> |   |   |  |  |           |  |

### 2.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến:

| TT           | TÊN HỌC PHẦN                                         | Số<br>tín<br>chỉ | Năm<br>thứ I |    | Năm thứ<br>II |    | Năm<br>thứ III |    | Năm thứ<br>IV |      |
|--------------|------------------------------------------------------|------------------|--------------|----|---------------|----|----------------|----|---------------|------|
|              |                                                      |                  | I            | II | III           | IV | V              | VI | VII           | VIII |
| <b>1.1</b>   | <b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>          | <b>32</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.1.1</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>                         | <b>28</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 1            | Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông | 2                |              |    |               | 2  |                |    |               |      |
| 2            | Giới và phát triển                                   | 2                |              |    |               | 2  |                |    |               |      |
| 3            | Đại cương văn hóa Việt Nam                           | 2                | 2            |    |               |    |                |    |               |      |
| 4            | Hành vi con người và môi trường xã hội               | 3                |              |    |               |    | 3              |    |               |      |
| 5            | Tâm lý học đại cương                                 | 2                | 2            |    |               |    |                |    |               |      |
| 6            | Tâm lý học xã hội                                    | 2                |              |    | 2             |    |                |    |               |      |
| 7            | Nhập môn An sinh xã hội                              | 2                |              |    |               | 2  |                |    |               |      |
| 8            | Chính sách xã hội                                    | 2                |              |    | 2             |    |                |    |               |      |
| 9            | Trợ giúp xã hội                                      | 3                |              |    |               |    |                | 3  |               |      |
| 10           | Ưu đãi xã hội                                        | 3                |              |    |               |    | 3              |    |               |      |
| 11           | Xã hội học đại cương                                 | 2                | 2            |    |               |    |                |    |               |      |
| 12           | Xã hội học chuyên biệt                               | 3                |              |    |               |    | 3              |    |               |      |
| <b>1.1.2</b> | <b>Các học phần tự chọn (chọn 2/6HP)</b>             | <b>4</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 13           | Pháp luật các vấn đề xã hội                          | 2                |              |    | 2             |    |                |    |               |      |
| 14           | Gia đình học                                         | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 15           | Điều tra xã hội học                                  | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 16           | Xã hội học văn hóa                                   | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 17           | Kỹ năng sống                                         | 2                |              |    | 2             |    |                |    |               |      |
| 18           | Kỹ năng giao tiếp                                    | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.2</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>                 | <b>25</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.2.1</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>                         | <b>23</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 19           | Nhập môn Công tác xã hội                             | 2                |              | 2  |               |    |                |    |               |      |
| 20           | Lý thuyết Công tác xã hội                            | 3                |              |    | 3             |    |                |    |               |      |
| 21           | Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội         | 2                |              |    |               | 2  |                |    |               |      |
| 22           | Công tác xã hội cá nhân và gia đình                  | 3                |              |    |               | 3  |                |    |               |      |
| 23           | Công tác xã hội nhóm                                 | 3                |              |    |               |    | 3              |    |               |      |
| 24           | Phát triển cộng đồng                                 | 3                |              |    |               |    | 3              |    |               |      |
| 25           | Đạo đức nghề Công tác xã                             | 2                |              |    |               | 2  |                |    |               |      |

| TT           | TÊN HỌC PHẦN                                                          | Số<br>tín<br>chỉ | Năm<br>thứ I |    | Năm thứ<br>II |    | Năm<br>thứ III |    | Năm thứ<br>IV |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|----|---------------|----|----------------|----|---------------|------|
|              |                                                                       |                  | I            | II | III           | IV | V              | VI | VII           | VIII |
|              | hội                                                                   |                  |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 26           | Quản trị Công tác xã hội                                              | 3                |              |    |               |    |                |    | 3             |      |
| 27           | Dịch vụ xã hội                                                        | 2                |              |    | 2             |    |                |    |               |      |
| <b>1.2.2</b> | <b>Các học phần tự chọn<br/>(chọn 1/2)</b>                            | <b>2</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 28           | Kỹ năng quản lý căng<br>thẳng của nhân viên công<br>tác xã hội        | 2                |              |    |               |    | 2              |    |               |      |
| 29           | Kỹ năng làm việc với nhóm<br>liên ngành trong Công tác<br>xã hội      | 2                |              |    |               |    | 2              |    |               |      |
| <b>1.3</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành<br/>nâng cao, phương pháp<br/>và công cụ</b> | <b>31</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.3.1</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                          | <b>12</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 30           | Tham vấn và thực hành<br>tham vấn                                     | 3                |              |    |               |    |                | 3  |               |      |
| 31           | Thực hành Công tác xã hội<br>cá nhân và gia đình                      | 3                |              |    |               |    |                | 3  |               |      |
| 32           | Thực hành Công tác xã hội<br>nhóm                                     | 3                |              |    |               |    |                | 3  |               |      |
| 33           | Thực hành Phát triển cộng<br>đồng                                     | 3                |              |    |               |    |                | 3  |               |      |
| <b>1.3.2</b> | <b>Học phần tự chọn (chọn<br/>3/9)</b>                                | <b>9</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 34           | Công tác xã hội trong bảo<br>vệ trẻ em                                | 3                |              |    |               |    |                |    | 4             |      |
| 35           | Công tác xã hội trong<br>phòng chống bạo lực gia<br>đình              | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 36           | Công tác xã hội trong chăm<br>sóc sức khỏe tâm thần                   | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 37           | Công tác xã hội với người<br>nhiễm và ảnh hưởng bởi<br>HIV/AIDS       | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 38           | Công tác xã hội với Người<br>cao tuổi                                 | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 39           | Công tác xã hội với người<br>đồng tính, song tính,<br>chuyển giới     | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |

| TT           | TÊN HỌC PHẦN                                                                                                          | Số<br>tín<br>chỉ | Năm<br>thứ I |    | Năm thứ<br>II |    | Năm<br>thứ III |    | Năm thứ<br>IV |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|----|---------------|----|----------------|----|---------------|------|
|              |                                                                                                                       |                  | I            | II | III           | IV | V              | VI | VII           | VIII |
| 40           | Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa                                                                              | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 41           | Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người                                                                       | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 42           | Công tác xã hội với người nghiện ma túy                                                                               | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.3.3</b> | <b>Thực tập cuối khóa</b>                                                                                             | <b>4</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 43           | Thực tập cuối khóa                                                                                                    | <b>4</b>         |              |    |               |    |                |    |               | 4    |
| <b>1.3.4</b> | <b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế (Sinh viên viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 học phần thay thế)</b> | <b>6</b>         |              |    |               |    |                |    |               | 6    |
| 44           | Khóa luận tốt nghiệp                                                                                                  | <b>6</b>         |              |    |               |    |                |    |               | 6    |
| 45           | Công tác xã hội với người nghèo                                                                                       | 3                |              |    |               |    |                |    |               | 3    |
| 46           | Công tác xã hội với người khuyết tật                                                                                  | 3                |              |    |               |    |                |    |               | 3    |
| 47           | Công tác xã hội trong bệnh viện                                                                                       | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 48           | Công tác xã hội trong trường học                                                                                      | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.4</b>   | <b>Kiến thức nền tảng rộng</b>                                                                                        | <b>24</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.4.1</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                                                              | <b>7</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 49           | Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS                                                                                   | 2                |              |    |               |    |                | 2  |               |      |
| 50           | Lý thuyết xác suất và thống kê toán                                                                                   | 3                | 3            |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.4.2</b> | <b>Khoa học chính trị</b>                                                                                             | <b>11</b>        |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 51           | Triết học Mác - Lênin                                                                                                 | 3                |              | 3  |               |    |                |    |               |      |
| 52           | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                                                                         | 2                |              |    | 2             |    |                |    |               |      |
| 53           | Tư tưởng Hồ chí Minh                                                                                                  | 2                | 2            |    |               |    |                |    |               |      |
| 54           | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                        | 2                |              |    |               | 2  |                |    |               |      |
| 55           | Chủ nghĩa Xã hội khoa học                                                                                             | 2                |              |    |               |    |                |    | 2             |      |
| <b>1.4.3</b> | <b>Pháp luật</b>                                                                                                      | <b>2</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 56           | Pháp luật đại cương                                                                                                   | 2                |              | 2  |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.4.4</b> | <b>Tin học</b>                                                                                                        | <b>4</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |

| TT           | TÊN HỌC PHẦN                                           | Số<br>tín<br>chỉ | Năm<br>thứ I |    | Năm thứ<br>II |    | Năm<br>thứ III |    | Năm thứ<br>IV |      |
|--------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------|----|---------------|----|----------------|----|---------------|------|
|              |                                                        |                  | I            | II | III           | IV | V              | VI | VII           | VIII |
| 57           | Tin học cơ bản 1                                       | 2                | 2            |    |               |    |                |    |               |      |
| 58           | Tin học cơ bản 2                                       | 2                |              | 2  |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.5</b>   | <b>Kiến thức khác ngành</b>                            | <b>4</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.5.1</b> | <b>Học phần tự chọn (chọn 1/3)</b>                     | <b>2</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 59           | Soạn thảo văn bản                                      | 2                |              | 2  |               |    |                |    |               |      |
| 60           | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                   | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 61           | Logic học                                              | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 62           | Toán cao cấp 1                                         | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.5.2</b> | <b>Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b>                     | <b>2</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 63           | Dân số và môi trường                                   | 2                |              |    |               |    |                |    | 2             |      |
| 64           | Thống kê xã hội                                        | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 65           | Lịch sử văn minh thế giới                              | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 66           | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng                            | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.6</b>   | <b>Kiến thức đại cương khác</b>                        | <b>5</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.6.1</b> | <b>Ngoại ngữ</b>                                       | <b>5</b>         |              |    |               |    |                |    |               |      |
| 67           | Tiếng Anh cơ bản 1                                     | 2                | 2            |    |               |    |                |    |               |      |
| 68           | Tiếng Anh cơ bản 2                                     | 3                |              | 3  |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.6.2</b> | <b>Giáo dục thể chất</b>                               | <b>3</b>         | <b>3</b>     |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>69</b>    | Thể dục - Điền kinh                                    | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>70</b>    | Bóng chuyền 1                                          | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>71</b>    | Bóng chuyền 2                                          | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>72</b>    | Bóng rổ 1                                              | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>73</b>    | Bóng rổ 2                                              | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>74</b>    | Cầu lông 1                                             | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>75</b>    | Cầu lông 2                                             | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>76</b>    | Cờ vua 1                                               | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>77</b>    | Cờ vua 2                                               | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>78</b>    | Cờ vua 3                                               | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>1.6.3</b> | <b>Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b>                  | <b>8</b>         | 4            | 4  |               |    |                |    |               |      |
| <b>79</b>    | Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam | 3                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>80</b>    | Công tác quốc phòng và an ninh                         | 2                |              |    |               |    |                |    |               |      |
| <b>81</b>    | Quân sự chung                                          | 1                |              |    |               |    |                |    |               |      |

| TT | TÊN HỌC PHẦN                                | Số<br>tín<br>chỉ | Năm<br>thứ I |           | Năm thứ<br>II |           | Năm<br>thứ III |           | Năm thứ<br>IV |           |
|----|---------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|---------------|-----------|----------------|-----------|---------------|-----------|
|    |                                             |                  | I            | II        | III           | IV        | V              | VI        | VII           | VIII      |
| 82 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật   | 2                |              |           |               |           |                |           |               |           |
|    | <b>Tổng cộng (Chưa tính GDTC và GDQPAN)</b> | <b>121</b>       | <b>15</b>    | <b>16</b> | <b>15</b>     | <b>15</b> | <b>17</b>      | <b>17</b> | <b>16</b>     | <b>10</b> |

#### 2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:

##### 1. Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Công tác xây dựng đời sống văn hóa tại địa phương; Công tác thông tin tuyên truyền; Cách thức triển khai các hoạt động văn hóa, cách tổ chức và quảng bá những nội dung văn hóa, thông tin tuyên truyền chính sách của Nhà nước, của địa phương đến với người dân.

##### 2. Giới và Phát triển

Số tín chỉ: 02

Giới và phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giới và phát triển: Các khái niệm cơ bản liên quan đến giới, cách tiếp cận nghiên cứu giới và phát triển, bình đẳng giới trong đời sống xã hội; Các kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách liên quan đến bình đẳng giới ở Việt Nam và quốc tế; Các kỹ năng thực hiện lồng ghép giới trong hoạt động truyền thông và trong các chương trình, chính sách, dự án phát triển.

##### 3. Đại cương văn hóa Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần Đại cương văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Văn hóa Việt: Khái niệm văn hóa, văn minh, giao lưu tiếp biến văn hóa, âm dương ngũ hành; Các lý thuyết về văn hóa vùng miền, văn hóa ẩm thực, ăn mặc, tôn giáo, tín ngưỡng của con người Việt Nam.

##### 4. Hành vi con người và môi trường xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội: Các cách tiếp cận nghiên cứu về HVCN & MTXH; Những kiến thức cơ bản về tâm lý, hành vi của con người ở những giai đoạn phát triển.

##### 5. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri

thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

#### **6. Tâm lý học xã hội**

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học xã hội cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về các hiện tượng tâm lý xã hội: Đối tượng, nhiệm vụ, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý học xã hội; Bản chất, cơ chế hiệu hiện, hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội; Các hiện tượng tâm lý xã hội nhóm.

#### **7. Nhập môn An sinh xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ASXH: Những nội dung cơ bản về ASXH; Các lý thuyết cơ bản về ASXH trên thế giới; Các mô hình, các thể chế về ASXH; Mô hình ASXH qua các thời kỳ.

#### **8. Chính sách xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm các nội dung: Chính sách hội trong các mối quan hệ, cơ sở của hoạch định chính sách, quy trình hoạch định chính sách, các điều kiện cần thiết, nội dung và hình thức tổ chức thực hiện chính sách xã hội; Phân tích chính sách và một số chính sách xã hội chủ yếu ở Việt Nam hiện nay.

#### **9. Trợ giúp xã hội**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức nền tảng về hoạt động trợ giúp xã hội, lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống chính sách trợ giúp xã hội; Cung cấp những hướng tiếp cận nghiên cứu/ triển khai các hoạt động trợ giúp xã hội.

#### **10. Ưu đãi xã hội**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm, ý nghĩa, nội dung và lịch sử hình thành hệ thống chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công, đối tượng thụ hưởng, cơ sở xác nhận đối tượng và các chế độ ưu đãi; Tổ chức bộ máy thực hiện chính sách, nguồn tài chính và vận động nguồn lực vào việc chăm sóc, nâng cao đời sống người có công.

#### **11. Xã hội học đại cương**

Số tín chỉ: 02

Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất và cơ sở xã hội của các vấn đề, các sự kiện xã hội; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu xã hội, khái quát sự hình thành và phát triển của xã hội học và các hiện tượng xã hội; Các khái niệm và một số lý thuyết cơ bản của xã hội học..

## **12. Xã hội học chuyên biệt**

Số tín chỉ: 03

Xã hội học chuyên biệt cung cấp cho sinh viên kiến thức về các vấn đề cụ thể của xã hội dưới góc độ xã hội học: XHH nông thôn, XHH đô thị, XHH giáo dục, XHH gia đình...

## **13. Pháp luật về các vấn đề xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung Pháp luật về các vấn đề xã hội; Pháp luật về lao động, việc làm; Pháp luật về người có công với cách mạng; Pháp luật về phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật; Pháp luật về phòng, chống mại dâm, ma túy, mê tín, dị đoan và xử lý đánh bạc trái phép.

## **14. Gia đình học**

Số tín chỉ: 02

Gia đình học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và một hệ thống các khái niệm cơ bản về gia đình; Các nghiên cứu ứng dụng thực tế về gia đình, cũng như các giai đoạn hình thành và phát triển của gia đình qua các thời kỳ; Những vấn đề mà hiện nay gia đình đang gặp phải.

## **15. Điều tra xã hội học**

Số tín chỉ: 02

Học phần đi sâu vào ứng dụng thực nghiệm thông qua các vấn đề xã hội để trang bị cho sinh viên những kiến thức về trình tự các bước tiến hành của một cuộc điều tra xã hội học và những đặc trưng cơ bản của nó.

## **16. Xã hội học văn hóa**

Số tín chỉ: 02

Xã hội học văn hóa cung cấp cho sinh viên những kiến thức về mối quan hệ giữa hệ thống tự nhiên, con người và văn hóa, đối tượng nghiên cứu của xã hội học văn hóa, một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu xã hội học văn hóa; Các thành tố cơ bản trong hệ thống văn hóa qua góc nhìn của xã hội học; Sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể, tiểu văn hóa, bản sắc văn hóa, sự giao lưu văn hóa và những biến đổi văn hóa.

## **17. Kỹ năng sống**

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng sống trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản về kỹ năng sống, tầm quan trọng của kỹ năng sống và kiến thức về một số kỹ năng sống cơ bản.

## **18. Kỹ năng giao tiếp**

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản nhất về giao tiếp trong

mối quan hệ giữa người với người: khái niệm, các đặc trưng cơ bản của giao tiếp, các yếu tố tham gia và chi phối cuộc giao tiếp, các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp.

### **19. Nhập môn công tác xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về công tác xã hội: Khái niệm, mục đích, chức năng nhiệm vụ của CTXH; Lịch sử hình thành ngành công tác xã hội; Các yêu cầu đối với người nhân viên Công tác xã hội.

### **20. Lý thuyết công tác xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng của các lý thuyết được vận dụng trong công tác xã hội nhằm định hướng cho hoạt động của nhân viên xã hội. Nội dung kiến thức của môn học đi từ việc làm sáng tỏ những khái niệm, tầm quan trọng của lý thuyết trong thực hành công tác xã hội đến các nội dung tổng quan về các lý thuyết can thiệp chung trong công tác xã hội, các lý thuyết về giai đoạn phát triển của con người cũng như thuyết can thiệp về hành vi con người.

### **21. Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu trong CTXH, các bước tiến hành nghiên cứu trong CTXH, cách thức phát hiện, nắm bắt và lựa chọn vấn đề nghiên cứu; Cách thiết kế nghiên cứu trong CTXH; Kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu.

### **22. Công tác xã hội cá nhân và gia đình**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội với cá nhân và gia đình: Các khái niệm; Lịch sử hình thành, tầm quan trọng, tiến trình làm việc với cá nhân và gia đình; Các kỹ năng và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội cá nhân.

### **23. Công tác xã hội nhóm**

Số tín chỉ: 03

Học phần bao gồm những kiến thức liên quan tới phương pháp làm việc với nhóm trong CTXH: Kiến thức nền tảng cần thiết của CTXH khi làm việc với nhóm, các bước thực hiện trong tiến trình CTXH nhóm; Các kỹ năng, kỹ thuật cần thiết để hỗ trợ nhân viên CTXH trong việc thành lập, tổ chức, điều hành sinh hoạt nhóm đối tượng nhằm đạt được những mục tiêu xã hội theo kế hoạch đã dự định.

### **24. Phát triển cộng đồng**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển cộng đồng như: Khái niệm phát triển cộng đồng và một số khái niệm có liên quan; Lịch sử hình thành, nguyên tắc hành động, tiến trình làm việc với cộng đồng; Cách áp dụng các phương pháp đánh giá cộng đồng có sự tham gia của người dân để làm phát triển cộng đồng cũng như các cách huy động nguồn lực, các cách truyền thông, xây dựng mạng lưới và quản lý dự án phát triển cộng đồng.

### **25. Đạo đức nghề Công tác xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần giúp sinh viên nắm được kiến thức tổng quan về đạo đức nghề Công tác xã hội. Học phần đề cập đến các khái niệm triết lý, các giá trị, các nguyên tắc của CTXH và các tiêu chuẩn đạo đức toàn cầu của NVCTXH ở các nước cũng như ở Việt Nam. Học phần đồng thời cung cấp kiến thức cập nhật các văn bản pháp luật liên quan đến quy định tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội, các nguyên tắc cơ bản của công tác xã hội, các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, các chuẩn mực đạo đức quy định đối với nhân viên công tác xã hội, những tiêu chuẩn đạo đức đã được thể hiện trong thực hành công tác xã hội ở Việt Nam. Những thuận lợi và thách thức trong vận dụng Đạo đức nghề Công tác xã hội tại các nước và Việt Nam.

### **26. Quản trị Công tác xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về công tác quản trị trong các tổ chức xã hội hay cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội với hai cấp độ đó là quản trị ở cấp độ nhân viên và quản trị ở cấp độ tổ chức như: Quản lý ca; Công tác hoạch định, công tác tổ chức, bố trí nhân sự và quản lý và phát triển nguồn nhân lực, lãnh đạo, kiểm huấn; Kiểm tra và các kỹ năng cần thiết để thực hiện quản trị cơ quan.

### **27. Dịch vụ xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp những kiến thức chung về dịch vụ xã hội như: Khái niệm, đặc trưng, các loại hình dịch vụ xã hội, thực trạng cung cấp dịch vụ xã hội ở Việt Nam v.v. Học phần giới thiệu các yếu tố cần thiết để tổ chức và phát triển dịch vụ xã hội ở các cơ sở cung cấp dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội.

### **28. Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội**

Số tín chỉ: 03

Học phần này gồm những vấn đề cơ bản sau: Khái niệm stress, một số khái niệm liên quan như trầm cảm, cạn kiệt, stress do sang chấn thứ cấp, rối loạn sau sang chấn; Các loại stress; Các yếu tố gây stress; Stress do đặc điểm nghề công tác xã hội; Các dấu hiệu nhận biết stress; Stress của nhân viên công tác xã hội ở một số nước và ở Việt Nam; Các chiến lược ứng phó với stress.

### **29. Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho học viên tri thức và kỹ năng làm việc nhóm với các nhóm liên ngành liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội trong việc điều phối các dịch vụ hỗ trợ đối tượng. Người học sẽ được học và thực hành các kỹ năng như: kỹ năng lãnh đạo, điều phối nhóm, kỹ năng tổ chức buổi họp nhóm, kỹ năng tổ chức hội thảo, sự kiện. kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng hợp tác, thuyết phục, tiếp cận và huy động nguồn lực...nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan khi làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội. Không những thế, học phần còn định hướng, hỗ trợ người học có năng lực kết nối và xây dựng mạng lưới công tác xã hội nhằm phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp.

### **30. Tham vấn và thực hành tham vấn**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tham vấn; Các loại hình tham vấn; Các khái niệm; Nguyên tắc đạo đức và mối quan hệ đạo đức nghề nghiệp trong tham vấn; Các lý thuyết/cách tiếp cận; Quy trình tham vấn và các kỹ năng tham vấn trong tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình.

Học phần giúp cho sinh viên hệ thống hóa, ôn tập lại và vận dụng những kiến thức cơ bản về tham vấn; Các loại hình bài tập với các phương pháp đa dạng, chuyên sâu mang tính đặc thù của tham vấn; Các hoạt động thực tế tại các trung tâm tham vấn, trung tâm công tác xã hội và các cơ sở có thực hiện tham vấn trực tiếp và tham vấn gián tiếp qua điện thoại, đường dây nóng, online.

### **31. Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình**

Số tín chỉ: 03

Học phần này tập trung vào việc rèn luyện kỹ năng làm việc với cá nhân và gia đình thông qua hoạt động thực địa: Cách tìm kiếm thân chủ, tiếp nhận thân chủ, thu thập thông tin, xác định vấn đề, lên kế hoạch giải quyết vấn đề, hỗ trợ thân chủ triển khai kế hoạch, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình hỗ trợ, lượng giá các kết quả là được từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho cả sinh viên và thân chủ.

### **32. Thực hành Công tác xã hội nhóm**

Số tín chỉ: 03

Học phần thực hành CTXH nhóm giúp sinh viên được trải nghiệm và rèn luyện cách thức vận dụng quy trình CTXH nhóm trong việc thành lập, tổ chức, điều hành sinh hoạt nhóm của một nhóm đối tượng cụ thể trong cộng đồng hoặc trong các cơ sở xã hội.

### **33. Thực hành phát triển cộng đồng**

Số tín chỉ: 03

Sinh viên tiếp cận địa phương và vận dụng các kỹ năng đã học trong học phần phát triển cộng đồng để tiếp cận, thiết lập mối quan hệ, xây dựng công cụ để thực hiện việc thu thập thông tin về cộng đồng một cách hiệu quả; Tổ chức cuộc họp dân để báo cáo về kết quả thu thập thông tin và hỗ trợ người dân xác định được vấn đề bức xúc nhất để cùng nhau xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề; Thực hiện các kỹ năng CTXH nhằm thay đổi nhận thức, tăng cường năng lực cho người dân và cán bộ nòng cốt trong cộng đồng.

#### ***34. Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em***

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các kiến thức khái quát về Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em, những chính sách, mô hình, dịch vụ trong nước và trên thế giới về công tác bảo vệ trẻ em. Đồng thời học phần cung cấp các hoạt động với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các hoạt động như nhằm phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

#### ***35. Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình***

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về bạo lực gia đình, bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, công tác phòng, chống bạo lực gia đình, hệ thống luật pháp, chính sách và mô hình phòng chống bạo lực gia đình trên thế giới và ở Việt Nam; Kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương pháp của công tác xã hội trong hỗ trợ nạn nhân, người gây ra bạo lực gia đình, gia đình nạn nhân bạo lực gia đình và nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng, chống bạo lực gia đình.

#### ***36. Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần***

Số tín chỉ: 03

Học phần bao gồm những kiến thức liên quan tới sức khỏe tâm thần, các chính sách, chương trình, mô hình và tình hình chung về sức khỏe tâm thần hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Các phương pháp can thiệp trợ giúp người bệnh tâm thần và cách thức trợ giúp những nhóm nguy cơ theo phương pháp can thiệp của công tác xã hội; Tầm quan trọng của chăm sóc bản thân và chăm sóc cho người nhà bệnh nhân tâm thần.

#### ***37. Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS***

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về công tác trợ giúp người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS: Kiến thức chung về HIV, các đặc điểm tâm lý và nhu cầu của người có HIV, vấn đề về kỳ thị và phòng chống kỳ thị với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; các kỹ năng làm việc với người nhiễm và

ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; các nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ cho người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.

### ***38. Công tác xã hội với người cao tuổi***

Số tín chỉ: 03

Công tác xã hội với người cao tuổi cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người cao tuổi như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người cao tuổi; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người cao tuổi; Các phương pháp hỗ trợ của công tác xã hội để nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi.

### ***39. Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới***

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về công tác trợ giúp người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới (đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển giới): sự đa dạng trong xu hướng tính dục; đặc điểm tâm lý và xã hội của người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới, vấn đề kỳ thị và phòng chống kỳ thị với người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới; các kỹ năng làm việc với người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới; các nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ cho người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới.

### ***40. Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa***

Số tín chỉ: 03

Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của nạn nhân bị thảm họa; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp nạn nhân bị thảm họa; Vai trò của nhân viên công tác xã hội với thảm họa , thiên tai. Các phương pháp hỗ trợ của công tác xã hội để nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ nạn nhân bị thảm họa.

### ***41. Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người bán người***

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức: Những vấn đề chung về buôn bán người, tình hình buôn bán người và những can thiệp hiện nay. Một số vấn đề cơ bản của nạn nhân buôn bán người, vai trò của nhân viên công tác xã hội với nạn nhân buôn bán người. Các nguyên tắc và phương pháp công tác xã hội trong trợ giúp nạn nhân buôn bán người.

### ***42. Công tác xã hội với người nghiện ma túy***

Số tín chỉ : 03

Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng về Công tác xã hội với người nghiện ma túy, nghiện là gì, bản chất của nghiện và các khái niệm, phương pháp công tác xã hội với người nghiện ma túy, nguyên tắc, vai trò của nhân viên công tác xã hội cũng như luật pháp chính sách về phòng chống ma túy. Đồng thời qua học phần sẽ hình thành thái độ nghề nghiệp và các kỹ năng làm việc với người nghiện ma túy hỗ trợ và giúp đỡ người nghiện ma túy cai nghiện và dự phòng tái nghiện, tái hòa nhập cộng đồng hiệu quả. Người học sẽ lĩnh hội và vận dụng được tri thức về các hoạt động công tác xã hội với người nghiện ma túy và ứng dụng vào thực tiễn làm việc sau khi ra trường.

#### **43. Thực tập cuối khóa**

Số tín chỉ: 04

Học phần này tập trung vào việc rèn luyện khả năng ứng dụng kiến thức CTXH đặc thù của sinh viên để hình thành các kỹ năng làm việc với các thân chủ và nhóm thân chủ, cộng đồng, thông qua tiếp cận, thu thập thông tin, xác định vấn đề và nhu cầu, xây dựng kế hoạch, can thiệp và các hoạt động nâng cao năng lực cho các hệ thống thân chủ, hệ thống đích và các hệ thống hành động có liên quan. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các kiến thức tổng quát trong chương trình đào tạo đã được trang bị tại nhà trường để tìm hiểu phân tích các chương trình, chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ đối tượng giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu.

#### **44. Khóa luận tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 06

Học phần này giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động của ngành Công tác xã hội. Học phần này gồm 3 chương là chương 1: Cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu; chương 2: Thực trạng vấn đề nghiên cứu; Chương 3: Giải pháp, khuyến nghị và kết luận. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

#### **45. Công tác xã hội với người nghèo**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị những tri thức và kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực công tác xã hội với người nghèo. Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo như những khái niệm liên quan tới nghèo đói, nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, một số mô hình giảm nghèo và vai trò của nhân viên xã hội. Trên cơ sở đó, môn học cung cấp cho người đọc những kiến thức chuyên sâu về thực hành công tác xã hội với người nghèo như trợ giúp người nghèo tiếp cận thông tin, nguồn lực, chương trình, chính sách và dịch vụ xã hội, giáo dục thay đổi nhận thức và phát huy cộng đồng.

#### **46. Công tác xã hội với người khuyết tật**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người khuyết tật như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người khuyết tật; Các cách tiếp cận khác nhau về vấn đề khuyết tật; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người khuyết tật; Các phương pháp, kỹ năng cơ bản trong trợ giúp và làm việc với người khuyết tật.

#### **47. Công tác xã hội trong bệnh viện**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp những tri thức và kỹ năng cần thiết để nhân viên CTXH có thể làm việc được như một thành viên trong đội ngũ đa ngành trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Nội dung môn học được kết cấu thành chương với những khối kiến thức cơ bản liên quan đến: tổng quan về hệ thống chăm sóc sức khỏe, vai trò của nhân viên xã hội... Các dịch vụ hỗ trợ của nhân viên CTXH, cũng như rèn luyện cho người học các kỹ năng thực hành cơ bản trong chăm sóc sức khỏe, trên cơ sở sử dụng các phương pháp chính của nhân viên CTXH

#### **48. Công tác xã hội trong trường học**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực CTXH trong học đường: Những vấn đề chung về CTXH trong trường học; Hệ thống trường học và một số vấn đề trong trường học hiện nay; Một số phương pháp và hoạt động của nhân viên xã hội trường học

#### **49. Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS**

Số tín chỉ: 02

Học phần Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS cung cấp một cách có hệ thống các kỹ năng cần thiết khi phân tích dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, bao gồm: Cách tổ chức và nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê; Cách trình bày tóm tắt dữ liệu nghiên cứu bằng bảng biểu, đồ thị, đại lượng thống kê...; các phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau.

#### **50. Lý thuyết xác suất và Thống kê toán**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

#### **51. Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội,

chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

## **52. Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## **53. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người..

## **54. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Nội dung của học phần khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học và thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa..

## **55. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp nội dung tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó cung cấp những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

### ***56. Pháp luật đại cương***

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

### ***57. Tin học cơ bản 1***

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

### ***58. Tin học cơ bản 2***

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

### ***59. Soạn thảo văn bản***

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt: Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

### ***60. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học***

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên

cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

### **61. Logic học**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

### **62. Toán cao cấp**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ma trận, định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector và các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector; Cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ và cơ sở của không gian con  $R^n$ ; Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành.

### **63. Dân số và môi trường**

Số tín chỉ: 02

Dân số môi trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và môi trường, bao gồm: Quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Quan hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường tự nhiên; Giữa dân số với môi trường xã hội, môi trường kỹ thuật đô thị; Dự báo dân số, chính sách dân số, chính sách quản lý môi trường.

### **64. Thống kê xã hội**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng nghiên cứu của thống kê xã hội; Quá trình nghiên cứu thống kê xã hội; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng KTXH; Thống kê giáo dục và đào tạo; Thống kê hôn nhân và gia đình; Thống kê y tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân ;Thống kê văn hóa thể thao và du lịch; Thống kê an sinh xã hội; Thống kê mức sống dân cư.

### **65. Lịch sử văn minh thế giới**

Số tín chỉ: 02

Lịch sử văn minh thế giới là cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử loài người; Điều kiện hình thành nền văn minh; Trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội; Lịch sử thành lập và cấu trúc của Nhà nước; Những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật và văn học nghệ thuật; Khái niệm văn minh và văn hóa, những nét khái quát trong tiến trình phát triển của

lịch sử văn minh nhân loại, sự vận dụng vào quá trình hội nhập các trào lưu văn minh thế giới và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

#### **66. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về sức khỏe cộng đồng, chỉ số đánh giá về sức khỏe của cộng đồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, các nội dung và phương pháp giáo dục sức khỏe, việc chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng cụ thể cũng như một số sơ cứu thông thường.

#### **67. Tiếng Anh cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

#### **68. Tiếng Anh cơ bản 2**

Số tín chỉ: 03

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

#### **69. Thể dục – Điền kinh**

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: Bài tập phát triển chung 13 động tác. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao

#### **70. Bóng chuyền 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

#### **71. Bóng chuyền 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

#### **72. Bóng rổ 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **73. Bóng rổ 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **74. Cầu lông 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

### **75. Cầu lông 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái

### **76. Cờ vua 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua. Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu.

Một số điều luật trong cờ vua.

### **77. Cờ vua 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản: Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1  
Giai đoạn khai cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

### **78. Cờ vua 3**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1. Giai đoạn trung cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

### **79. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 03

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **80. Công tác quốc phòng và an ninh**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

### **81. Quân sự chung**

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp

### **82. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và cảnh giới

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Xuân Hùng**